

Số: 17/2016/CBTT- VFS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

V/v: Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016 đã được soát xét và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tháng 6/2016 đã được soát xét.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.

Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình

Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016 đã được soát xét và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tháng 06/2016 đã được soát xét.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/08/2016 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016 đã được soát xét;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tháng 06/2016 đã được soát xét.

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ THU BÌNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NHẤT VIỆT

6 tháng đầu năm 2016

ĐƯỢC SOÁT XÉT BỞI : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
ĐỊA CHỈ : 29 VÕ THỊ SÁU, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐT : (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 **FAX** : (08) 3820 5942
EMAIL : info@aascs.com.vn **Website** : www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo Soát xét Thông tin Tài chính giữa niên độ	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng 6 tháng đầu năm 2016	06 - 08
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/6/2016	09 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng đầu năm 2016	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2016	17 - 17
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	18 - 56
4. Bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	57 - 59
5. Bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	60 - 60



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/6/2016.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 3, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2014 - 2019 bao gồm :

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Nguyễn Xuân Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014 (từ nhiệm ngày 08/01/2016)
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 30/3/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008 (từ nhiệm ngày 08/01/2016)
Ông Nguyễn Kim Chi	Phụ trách chung	Bổ nhiệm ngày 09/01/2016 (bãi nhiệm ngày 29/3/2016)
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/3/2016
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/6/2016 của Công ty.

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Văn Tạo

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình

Số: 499.....BCKT/TC/2016/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: - Các Cổ đông****- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 18/07/2016 từ trang 06 đến trang 60, bao gồm Báo cáo Thu nhập Toàn diện riêng 6 tháng đầu năm 2016, Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/6/2016, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2016, và Thu nhập toàn diện và lưu chuyển tiền tệ của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**Đỗ Khắc Thanh****Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0064 - 2013 - 142-1**

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

6 tháng đầu năm 2016

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	T.M	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		4.740.111.927	410.254.377
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	II.B.1.1	3.410.373.612	145.846.804
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi / lỗ	01.2	II.B.1.2	1.035.944.835	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	II.B.1.3	293.793.480	264.407.573
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		0	
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	II.B.1.3	6.755.362.420	5.939.219.236
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		116.989.000	
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		1.839.979.131	2.015.605.410
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	
1.8 Doanh thu tư vấn	08		396.944.545	
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu tư	09		0	
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		7.579.920	
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		36.363.636	269.442.958
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		13.893.330.579	8.634.521.981
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		775.658.903	2.565.908.150
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	II.B.1.1	38.346.498	425.903.032
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi / lỗ	21.2	II.B.1.2	718.249.250	2.135.190.534
c. Chi phí giao dịch mua bán các tài sản tài chính FVTPL	21.2		19.063.155	4.814.584
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		0	
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		0	
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		194.115.163	380.906.580
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27	II.B.1.6	2.279.705.213	1.993.524.418
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	
2.9 Chi phí tư vấn	29		0	
2.10 Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		0	
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31	II.B.1.6	527.696.000	412.606.229
2.12 Chi phí khác	32		0	
Trong đó : Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		0	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	40		3.777.175.279	5.352.945.377
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42	II.B.1.5	221.308.353	476.124.109
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

6 tháng đầu năm 2016

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		221.308.353	476.124.109
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2 Chi phí lãi vay	52			
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4 Chi phí đầu tư khác	54			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 54)	60		0	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	II.B.1.7	4.613.931.835	5.637.881.645
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		5.723.531.818	(1.880.180.932)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		90.909.091	
8.2 Chi phí khác	72		49.470.117	
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		41.438.974	0
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		5.764.970.792	(1.880.180.932)
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		5.447.275.207	255.009.603
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		317.695.585	(2.135.190.314)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.067.157.121	0
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	II.B.1.8	1.067.157.121	0
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		4.697.813.671	(1.880.180.932)
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo qui định của Điều lệ Công ty là ... %)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3 Lãi / (Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			
12.5 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			
12.6 Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306			
12.7 Lãi, lỗ đánh giá lại công cụ phái sinh	307			
12.8 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	400			

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

6 tháng đầu năm 2016

DVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)				
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)				

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Văn Khoa



Nguyễn Thị Thu Bình



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		140.880.181.364	134.270.890.311
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	110		139.118.870.889	132.444.628.710
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		18.446.030.087	4.273.221.959
1.1 Tiền	111.1	II.A.1	18.446.030.087	4.273.221.959
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	13.001.127.200	1.717.161.358
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	
4. Các khoản cho vay	114	II.A.3.3	96.806.394.430	117.692.038.486
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	II.A.3.2	6.531.840.000	5.785.080.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116		0	
7. Các khoản phải thu	117		3.724.588.731	2.775.555.852
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	II.A.4	2.968.528.000	1.866.854.999
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		0	
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	II.A.4	756.060.731	908.700.853
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		0	
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		0	
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		0	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.4	516.885.482	108.779.992
10. Phải thu nội bộ	120		0	
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	
12. Các khoản phải thu khác	122	II.A.4	92.004.959	92.791.065
13. Dự phòng suy giảm các khoản phải thu (*)	123		0	
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 - 136)	130		1.761.310.475	1.826.261.681
1. Tạm ứng	131		479.614.633	579.104.057
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.13	789.289.477	669.751.179
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		492.406.365	577.406.365
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		0	
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	136		0	
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	200		2.492.587.105	2.783.216.321
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		929.032.097	1.424.112.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.11	682.913.951	938.415.910
- Nguyên giá	222		7.374.963.037	8.356.926.095
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6.692.049.086)	(7.418.510.185)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.12	246.118.146	485.697.074
- Nguyên giá	228		4.371.213.231	4.729.738.231
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.125.095.085)	(4.244.041.157)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		25.000.000	25.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		1.538.555.008	1.334.103.337
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	II.A.14	1.538.555.008	1.334.103.337
4. Tài sản dài hạn khác	255		0	
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		143.372.768.469	137.054.106.632
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.155.478.116	1.022.081.194
I Nợ ngắn hạn	310		2.155.478.116	1.022.081.194
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		0	
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		0	
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		0	
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.5	105.005.903	101.801.772
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.8	23.819.880	23.819.880
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.7	1.316.694.085	584.584.727
11. Phải trả người lao động	323		365.159.402	
12. Các khoản phúc lợi nhân viên	324		73.771.235	63.185.335
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		0	
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.9	194.474.731	172.136.599
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		76.552.880	76.552.880
II Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	352			
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà nước	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		141.217.290.353	136.032.025.438
I. Vốn chủ sở hữu	410		141.217.290.353	136.032.025.438
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		0	
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		314.080.000	(313.280.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		502.021.160	502.021.160
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	II.A.15	4.899.168.033	341.263.118
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		4.806.706.664	426.588.578
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		92.461.369	(85.325.460)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			0
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			141.217.290.353	136.032.025.438
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		143.372.768.469	137.054.106.632
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

1172
CÔNG T
NHƯ H
H VU T
CHÍNH K
A KIỂM T
PHÍA N
- T. P. A. U.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	II.D.1	13.500.000	13.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	II.A.16	13.047.940.000	5.118.690.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		12.229.140.000	4.423.190.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		818.800.000	695.500.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		30.000	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	II.A.17	2.600.000.000	2.600.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	II.A.18	45.096.395	53.341.832
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		44.081.758	51.881.835
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		6.667	6.667
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		331.880	331.880
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		676.090	1.121.450
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	II.A.19	10,750	3.707
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026	II.A.20	7.578.349.017	28.234.653.874
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		5.754.334.427	8.697.901.599
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		5.754.334.427	8.697.901.599
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			1.515.975.000	19.207.381.000
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	029		308.039.590	329.371.275
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	II.A.20	7.578.349.017	28.234.653.874
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	II.A.21	7.578.349.017	28.234.653.874
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031			
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			
8.1 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	II.A.6	308.039.590	329.371.275
10. Phải thu / phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2016
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.764.970.792	(1.880.180.932)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		1.866.096.465	1.903.046.607
- Khấu hao tài sản cố định	03		445.610.770	588.563.799
- Các khoản dự phòng	04			
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		1.157.738.368	838.358.699
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			0
- Dự thu tiền lãi	08			0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		262.747.327	476.124.109
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		718.249.250	2.135.190.534
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		718.249.250	2.135.190.534
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phải sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		0	
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phải sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		(1.257.253.188)	0
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		(1.035.944.835)	
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		0	
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		0	
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phải sinh cho mục đích phòng ngừa	25		0	
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26		(221.308.353)	
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		9.148.561.427	(22.763.790.409)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(11.198.640.382)	(5.712.774.929)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		20.885.644.056	(18.028.065.317)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(433.480.000)	1.347.852.691
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(104.962.247)	(314.732.182)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36			(56.070.672)
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cầu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(2.380.034.062)	(4.735.936.510)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		(1.101.673.001)	
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		152.640.122	
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(358.105.493)	



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2016
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		786.104	7.987.821.780
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48			(33.735.066)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		733.134.527	(69.308.393)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		8.873.225	(8.387.383.479)
- (+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52			0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(1.815.689.546)	(4.233.331.352)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		13.860.590.684	(25.341.670.710)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			(739.640.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		90.909.091	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		221.308.353	476.124.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		312.217.444	(263.515.891)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		0	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		0	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		0	0
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90		14.172.808.128	(25.605.186.601)
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101		4.273.221.959	26.518.572.302
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		4.273.221.959	26.518.572.302
- Các khoản tương đương tiền	102.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		18.446.030.087	913.385.701
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		18.446.030.087	913.385.701
- Các khoản tương đương tiền	104.2			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		526.440.018.404	304.795.569.557
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(547.096.323.261)	(311.291.052.424)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(20.656.304.857)	(6.495.482.867)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		28.234.653.874	27.523.204.233
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		8.697.901.599	13.582.475.016
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		0	0
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		19.207.381.000	13.581.524.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		329.371.275	359.205.217
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		7.578.349.017	27.303.271.715
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		5.754.334.427	5.029.617.670
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		0	0
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		1.515.975.000	21.730.330.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		308.039.590	543.324.045
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			
	49			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2016
Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2016

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Kỳ này	Năm trước		Kỳ này		Năm trước	Kỳ này
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7.001		133.795.744.742	136.438.631.175	2.236.280.697	0	4.777.634.009	0	136.032.025.439	141.216.265.184
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.002		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1	Vốn pháp định	7.003		135.000.000.000	135.000.000.000					135.000.000.000	135.000.000.000
1.2	Vốn bổ sung	7.004									
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7.005									
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7.006									
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7.007									
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7.008									
3.	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7.009		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.010		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7.011									
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.012									
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7.013									
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7.014		(2.208.297.578)	434.588.855	2.236.280.697	0	4.777.634.009	0	27.983.119	5.212.222.864
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	7.015		(1.081.024.789)	927.450.705	1.507.613.368		3.878.230.790		426.588.579	4.805.681.495
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7.016		(1.127.272.789)	(492.861.850)	728.667.329		899.403.219		(398.605.460)	406.541.369
	Cộng			133.795.744.742	136.438.631.175	2.236.280.697	0	4.777.634.009	0	136.032.025.439	141.216.265.184

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa



TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Giám Đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 3, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 13/11/2013

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 135.000.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội. Chi nhánh đã được đóng cửa vào ngày (31/3/2016)

Tổng số nhân viên và người lao động : 15 người

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ : Trong 6 tháng đầu năm năm 2016 Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại tệ.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính: không phát sinh

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- | | |
|--|-----------|
| - Phương tiện vận tải | 8 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |
| - Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm | 6 năm |

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Đối với các khoản phải thu có thời hạn thu hồi vốn, hoặc thời hạn đến hạn phải thu hồi vốn dưới một năm được phân loại là phải thu ngắn hạn;
- Đối với các khoản phải thu có thời hạn thu hồi vốn, hoặc thời hạn đến hạn phải thu hồi vốn từ một năm trở lên được phân loại là phải thu dài hạn.



4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- Đối với các khoản nợ phải trả có thời hạn hoàn trả vốn, hoặc thời hạn đến hạn phải hoàn trả vốn dưới một năm được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn;
- Đối với các khoản nợ phải trả có thời hạn hoàn trả vốn, hoặc thời hạn đến hạn phải hoàn trả vốn từ một năm trở lên được phân loại là nợ phải trả dài hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính

Doanh thu được tính toán và ghi nhận dựa trên chênh lệch giá theo giá trị thị trường và giá vốn bình quân của chứng khoán

Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Cổ tức :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng không xác định:

Doanh thu được ghi nhận khi khoản thanh toán lãi tiền gửi không xác định của Công ty được thực hiện.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2016 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

4.20 Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

4.21 Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Không phát sinh

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ (*)	42.345.320	36.270.103
Tiền gửi ngân hàng (**)	18.403.684.767	4.236.951.856
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Tổng	18.446.030.087	4.273.221.959

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	2.639.017	54.451.765.800
- Cổ phiếu niêm yết	2.639.017	54.451.765.800
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	75.208.988	1.105.363.375.000
- Cổ phiếu	75.208.988	1.105.363.375.000
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng	77.848.005	1.159.815.140.800

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
ACB	0	0	3.020.205	3.148.200
AGR	45.009	25.200	45.009	30.600
ALT	1.635.000	1.239.000	1.620.000	1.366.200
APP	0	0	367.200	417.600
BCC	288.000.000	310.000.000	0	0
BCI	77.100	70.800	77.100	71.700
BCG	1.363.809.523	1.235.760.000	0	0
BHS	185.058.200	188.056.400	58.200	58.500
BVS	0	0	1.145.996	952.000
C47	69.500.000	66.000.000	0	0
CIC	285.000	285.000	285.000	285.000
CII	43.583	52.600	261.500	259.200
CSM	512.315.275	591.544.800	213.896	123.500
CSV	842.220.000	859.005.000	0	0
CTG	39.000	33.600	39.000	37.200
CTM	125.000	125.000	125.000	125.000
CVT	0	0	1.076.586.139	1.121.480.000
DBC	0	0	1.791.900	2.603.700
DCS	0	0	2.449.800	639.200
DIC	0	0	50.400	53.600
DIG	73.795	16.600	442.768	109.200
DPM	584.000.000	554.000.000	0	0
DQC	0	0	128.403	399.000
EIB	125.100	103.500	125.100	100.800
EID	0	0	648.000	1.120.000
FMC	0	0	10.730.455	11.094.000
FPT	323.164	376.200	323.164	434.700
GEX	1.829.600.000	1.845.000.000	0	0
GGG	0	0	246.000	27.300
GIL	106.500	260.000	106.500	175.000
GMC	92.000	185.000	92.000	184.000
GMD	164.898	161.400	164.898	254.400
HAG	113.835	36.500	113.835	52.000
HAI	52.400	18.400	52.400	20.800
HAP	0	0	29.900	29.500
HAS	78.400	86.100	78.400	34.300
HBC	101.727	108.500	64.400	95.000
HCM	145.500	179.400	145.500	184.800
HDC	0	0	608.100	417.000
HPC	273.000	273.000	273.000	273.000
HPG	182.500	316.800	182.500	233.600
HQC	35.000	25.000	35.000	26.500
ICG	0	0	728.400	236.000
ITA	53.400	25.800	53.400	33.600
ITD	0	0	431.800.000	437.500.000
KDC	0	0	303.000	194.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

KHP	52.198	40.400	52.198	46.000
KLS	0	0	258.001	132.000
KMR	18.400	47.200	18.400	36.000
LHG	20.200	47.800	20.200	34.400
LUT	0	0	238.000	203.000
MBB	0	0	78.802	73.000
MHC	0	0	71.194	76.500
MIC	1.844.700	190.000	1.844.700	174.800
NET	0	0	659.300	1.444.000
NT2	646.922.000	690.183.000	0	0
PGD	168.500	338.800	168.500	181.000
PGT	220.742.160	136.740.000	218.428.513	154.375.000
PLC	0	0	7.326.000	16.425.500
PMS	0	0	1.288.000	968.000
PNJ	265.591	693.000	265.591	386.100
PPG	81.000	36.000	81.000	84.000
PTL	138.000.000	115.000.000	111.600	15.300
PVC	0	0	3.214.771	3.360.000
PVD	86.169	93.000	315.998	79.500
PVE	0	0	1.147.500	999.000
PVS	0	0	2.871.760	1.402.800
PVT	51.565	69.000	49.000	51.000
PVX	0	0	559.631	248.000
RCL	0	0	2.383.000	3.536.000
RDP	76.000	160.000	76.000	145.000
REE	174.253	123.000	126.053	100.800
S96	1.645.000	45.000	4.935.000	150.000
S99	0	0	551.800	446.600
SCR	1.459.000.000	1.455.000.000	206.999	191.400
SD4	244.200	712.800	244.200	805.200
SDC	0	0	370.000	290.400
SDD	0	0	150.000	115.000
SHB	0	0	1.534.400	1.651.000
SJC	0	0	1.150.000	1.045.800
SMC	66.900	41.100	66.900	21.600
SPP	0	0	1.190.000	615.600
SRB	281.400	27.300	281.400	50.400
STB	114.222	101.700	40.722	26.200
STK	53.912	48.000	53.912	63.800
SWC	485.500.000	492.000.000	0	0
TCL	877.399.000	882.000.000	0	0
TCM	275.296	201.600	275.296	246.400
TCR	32.800	42.800	32.800	23.600
TIE	223.513.000	208.638.000	0	0
TL4	184.779.311	162.000.000	0	0
TMS	205.500	512.000	205.500	796.000
TNG	42.375	103.200	226.000	608.000
TTP	193.200	193.200	193.200	193.200
TV4	332.000	458.700	332.000	422.400
VCB	252.530	425.700	1.936.061	3.029.100
VCG	0	0	959.218	881.400



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

VE9	0	0	8.863.465	2.584.800
VFG	735.108.825	850.200.000	0	0
VIC	111.115	148.200	481.500	594.100
VID	33.900	12.600	33.900	18.000
VIX	772.100.000	790.050.000	0	0
VNM	832.000	1.128.000	710.000	896.000
VPK	39.500	94.500	39.500	102.500
VSC	1.415.000.000	1.506.500.000	0	0
VSH	0	0	74.666	80.000
VTH	64.250.000	53.200.000	0	0
VTB	83.200	112.000	83.200	104.000
Tổng	12.908.665.831	13.001.127.200	1.802.486.819	1.785.509.300

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Ngân Hàng TMCP Liên Việt	3.119.480.000	3.119.480.000	3.119.480.000	3.119.480.000
Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	3.098.280.000	3.412.360.000	2.978.880.000	2.665.600.000
Tổng	6.217.760.000	6.531.840.000	6.098.360.000	5.785.080.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C000007	240.497.487	240.497.487	240.497.487	240.497.487
094C000009	8.099.028	8.099.028	12.252.892	12.252.892
094C000015	0	0	34.194.043	34.194.043
094C000106	106.624.266	106.624.266	38.928.182	38.928.182
094C000121	6.811.982.954	6.811.982.954	6.811.982.954	6.811.982.954
094C000140	12.203.863	12.203.863	70.735.703	70.735.703
094C000178	2.330.208.640	2.330.208.640	2.330.208.640	2.330.208.640
094C000180	780.473.796	780.473.796	791.786.606	791.786.606
094C000487	0	0	957.510.594	957.510.594
094C000511	0	0	29.659.164	29.659.164
094C000555	1.371.100.293	1.371.100.293	1.371.100.293	1.371.100.293
094C000613	0	0	11.124.991	11.124.991
094C000799	148.353.155	148.353.155	155.762.898	155.762.898
094C000939	3.720.255.444	3.720.255.444	4.441.729.371	4.441.729.371
094C005885	538.348.812	538.348.812	0	0
094C001180	231.875.983	231.875.983	324.537.549	324.537.549
094C001204	747.566.652	747.566.652	761.043.598	761.043.598
094C001258	60.038.476	60.038.476	60.038.476	60.038.476
094C001559	0	0	91.051.595	91.051.595
094C001606	134.383.223	134.383.223	29.922.394	29.922.394
094C001666	4.488.328.736	4.488.328.736	5.346.144.845	5.346.144.845
094C001819	76.080.617	76.080.617	358.753.950	358.753.950
094C002338	507.033.061	507.033.061	103.715.673	103.715.673
094C002486	1.285.642.881	1.285.642.881	1.285.642.881	1.285.642.881
094C002488	289.108.764	289.108.764	488.415.013	488.415.013
094C002628	1.221.896.691	1.221.896.691	1.221.896.691	1.221.896.691
094C002739	259.566.338	259.566.338	476.039.083	476.039.083
094C003389	57.200.825	57.200.825	0	0
094C003680	217.216.403	217.216.403	99.230.582	99.230.582
094C003689	6.282.990.090	6.282.990.090	4.124.489.104	4.124.489.104
094C003839	52.342.840	52.342.840	56.591.869	56.591.869
094C003889	3.538.482.967	3.538.482.967	1.289.195.922	1.289.195.922
094C004338	331.838.733	331.838.733	77.783.736	77.783.736
094C004367	0	0	8.479.355	8.479.355
094C004374	53.626.996	53.626.996	21.990.533	21.990.533
094C004414	453.523.108	453.523.108	358.372.665	358.372.665
094C004422	110.571.952	110.571.952	120.620.525	120.620.525
094C004430	38.120.699	38.120.699	48.741.220	48.741.220
094C004747	563.150.754	563.150.754	488.757.065	488.757.065
094C004955	0	0	157.553.665	157.553.665
094C005689	2.319.379.497	2.319.379.497	2.319.379.497	2.319.379.497
094C005704	210.030.919	210.030.919	0	0
094C005705	0	0	30.395.860	30.395.860
094C005706	365.026.002	365.026.002	460.955.548	460.955.548
094C005826	920.605	920.605	920.605	920.605
094C005886	3.579.477.236	3.579.477.236	7.499.369.837	7.499.369.837
094C005989	3.950.526.179	3.950.526.179	7.461.810.793	7.461.810.793

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C005999	3.714.472.869	3.714.472.869	5.397.149.390	5.397.149.390
094C006008	4.835.266.271	4.835.266.271	4.610.828.089	4.610.828.089
094C001967	557.774.402	557.774.402	0	0
094C006383	10.166.148	10.166.148	11.639.252	11.639.252
094C006566	3.825.400.058	3.825.400.058	4.640.672.505	4.640.672.505
094C006568	3.821.621.188	3.821.621.188	4.628.590.617	4.628.590.617
094C006569	3.582.697.277	3.582.697.277	4.638.184.397	4.638.184.397
094C006686	1.809.435	1.809.435	4.183.576	4.183.576
094C006798	4.669.031.816	4.669.031.816	5.041.838.769	5.041.838.769
094C006866	453.575.811	453.575.811	796.244.251	796.244.251
094C006868	53.478.338	53.478.338	53.478.338	53.478.338
094C006886	1.914.499.727	1.914.499.727	3.558.563.248	3.558.563.248
094C006999	3.607.517.843	3.607.517.843	3.802.834.324	3.802.834.324
094C007019	139.740.820	139.740.820	98.842.403	98.842.403
094C007411	20.353.584	20.353.584	20.353.584	20.353.584
094C007792	215.116.329	215.116.329	236.860.810	236.860.810
094C007798	0	0	91.252.676	91.252.676
094C007799	420.229.142	420.229.142	558.612.929	558.612.929
094C007868	70.030.314	70.030.314	26.697.984	26.697.984
094C008182	114.600.000	114.600.000	69.888.625	69.888.625
094C008238	0	0	231.003.384	231.003.384
094C008292	3.428.892.199	3.428.892.199	0	0
094C003140	195.693.355	195.693.355	0	0
094C008480	0	0	1.429.815.554	1.429.815.554
094C008668	3.871.749	3.871.749	199.394.657	199.394.657
094C008887	257.549.652	257.549.652	33.488.081	33.488.081
094C009595	26.331.640	26.331.640	0	0
094C009886	3.981.793.748	3.981.793.748	4.023.271.717	4.023.271.717
094C009889	7.796.200	7.796.200	12.796.200	12.796.200
094C010109	0	0	2.065.500	2.065.500
094C010305	0	0	50.725.900	50.725.900
094C001403	60.817.589	60.817.589	0	0
094C000099	12.245.379	12.245.379	0	0
094C011255	0	0	92.032.739	92.032.739
094C011555	0	0	98.522.114	98.522.114
094C013332	65.670.023	65.670.023	45.099.595	45.099.595
094C013838	81.665.150	81.665.150	5.750.676	5.750.676
094C108688	656.593.068	656.593.068	0	0
094C029869	0	0	1.801.400.000	1.801.400.000
094C030104	127.434.310	127.434.310	365.597.918	365.597.918
094C030521	21.812.134	21.812.134	66.448.359	66.448.359
094C031988	17.046.373	17.046.373	17.046.373	17.046.373
094C035001	2.986.730	2.986.730	13.226.499	13.226.499
094C038888	0	0	16.536.660	16.536.660
094C043325	2.620.670.680	2.620.670.680	3.330.667.693	3.330.667.693
094C083838	0	0	268.165.917	268.165.917
094C086868	0	0	294.354.590	294.354.590

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C088095	338.902.114	338.902.114	0	0
094C100065	0	0	58.675.757	58.675.757
094C100528	0	0	2.999.150.000	2.999.150.000
094C100529	0	0	2.999.150.000	2.999.150.000
094C101616	162.742.400	162.742.400	245.525.521	245.525.521
094C101699	26.401	26.401	495.541.335	495.541.335
094C101962	0	0	980.744.730	980.744.730
094C101978	0	0	538.230.729	538.230.729
094C101988	132.627.160	132.627.160	21.756.318	21.756.318
094C101989	0	0	9.468.068	9.468.068
094C101998	11.521.025	11.521.025	187.452.235	187.452.235
094C102107	140.210.000	140.210.000	25.843.155	25.843.155
094C102259	0	0	65.087.917	65.087.917
094C103456	0	0	374.660.871	374.660.871
094C103636	0	0	346.477.794	346.477.794
094C103728	9.470.548	9.470.548	33.739.532	33.739.532
094C103738	0	0	1.383.450	1.383.450
094C053325	3.167.160.382	3.167.160.382	0	0
094C106666	31.956.248	31.956.248	1.332.582.821	1.332.582.821
094C106669	234.595.019	234.595.019	1.400.227.983	1.400.227.983
094C106886	700.703.804	700.703.804	0	0
094C108868	97.300.851	97.300.851	208.631.454	208.631.454
094C108899	116.973.308	116.973.308	121.373.399	121.373.399
094C108999	18.524.584	18.524.584	285.389.533	285.389.533
094C109986	10.478.848	10.478.848	0	0
094C004419	0	0	22.495.489	22.495.489
094C102268	0	0	70.341.232	70.341.232
094C005998	0	0	33.150.807	33.150.807
094C007878	0	0	30.178.115	30.178.115
094C101970	0	0	2.499.293	2.499.293
094C007576	0	0	117.015.744	117.015.744
094C009099	0	0	23.941.194	23.941.194
094C005559	0	0	91.514.544	91.514.544
094C007597	0	0	9.382.849	9.382.849
094C000089	0	0	7.557.119	7.557.119
094C103007	0	0	47.543.544	47.543.544
094C108981	0	0	489.864.073	489.864.073
094C006483	0	0	3.293.927	3.293.927
094C101688	0	0	520.758.662	520.758.662
094C004309	2.207.061	2.207.061	4.379.227	4.379.227
094C001256	0	0	68.124.278	68.124.278
094C005509	0	0	54.500.776	54.500.776
094C019999	0	0	157.113.015	157.113.015
094C011371	0	0	20.767.041	20.767.041
094C009694	0	0	704.364	704.364
094C004709	0	0	32.380.751	32.380.751
094C007990	120.081.671	120.081.671	0	0

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C000004	15.034.459	15.034.459	0	0
094C007189	349.723.938	349.723.938	0	0
094C007986	4.148.145	4.148.145	0	0
094C016368	40.000.000	40.000.000	0	0
094C000848	11.660.148	11.660.148	0	0
Tổng	96.806.394.430	96.806.394.430	117.692.038.486	117.692.038.486

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
L FVTPL	12.908.665.831	13.001.127.200	418.132.181	325.670.812	13.001.127.200	1.802.486.819	1.785.509.300	67.833.941	84.811.460	1.785.509.300	
ACB	0	0	0	0	0	3.020.205	3.148.200	127.995	0	3.148.200	
AGR	45.009	25.200	0	19.809	25.200	45.009	30.600	0	14.409	30.600	
ALT	1.635.000	1.239.000	0	396.000	1.239.000	1.620.000	1.366.200	0	253.800	1.366.200	
APP	0	0	0	0	0	367.200	417.600	50.400	0	417.600	
BCC	288.000.000	310.000.000	22.000.000	0	310.000.000	0	0	0	0	0	
BCI	77.100	70.800	0	6.300	70.800	77.100	71.700	0	5.400	71.700	
BCG	1.363.809.523	1.235.760.000	0	128.049.523	1.235.760.000	0	0	0	0	0	
BHS	185.058.200	188.056.400	2.998.200	0	188.056.400	58.200	58.500	300	0	58.500	
BVS	0	0	0	0	0	1.145.996	952.000	0	193.996	952.000	
C47	69.500.000	66.000.000	0	3.500.000	66.000.000	0	0	0	0	0	
CIC	285.000	285.000	0	0	285.000	285.000	285.000	0	0	285.000	
CIH	43.583	52.600	9.017	0	52.600	261.500	259.200	0	2.300	259.200	
CSM	512.315.275	591.544.800	79.229.525	0	591.544.800	213.896	123.500	0	90.396	123.500	
CSV	842.220.000	859.005.000	16.785.000	0	859.005.000	0	0	0	0	0	
CTG	39.000	33.600	0	5.400	33.600	39.000	37.200	0	1.800	37.200	
CTM	125.000	125.000	0	0	125.000	125.000	125.000	0	0	125.000	
CVT	0	0	0	0	0	1.076.586.139	1.121.480.000	44.893.861	0	1.121.480.000	
DBC	0	0	0	0	0	1.791.900	2.603.700	811.800	0	2.603.700	
DCS	0	0	0	0	0	2.449.800	639.200	0	1.810.600	639.200	
DIC	0	0	0	0	0	50.400	53.600	3.200	0	53.600	
DIG	73.795	16.600	0	57.195	16.600	442.768	109.200	0	333.568	109.200	
DPM	584.000.000	554.000.000	0	30.000.000	554.000.000	0	0	0	0	0	
DQC	0	0	0	0	0	128.403	399.000	270.597	0	399.000	
EIB	125.100	103.500	0	21.600	103.500	125.100	100.800	0	24.300	100.800	
EID	0	0	0	0	0	648.000	1.120.000	472.000	0	1.120.000	
FMC	0	0	0	0	0	10.730.455	11.094.000	363.545	0	11.094.000	
FPT	323.164	376.200	53.036	0	376.200	323.164	434.700	111.536	0	434.700	
GEX	1.829.600.000	1.845.000.000	15.400.000	0	1.845.000.000	0	0	0	0	0	
GGG	0	0	0	0	0	246.000	27.300	0	218.700	27.300	
GIL	106.500	260.000	153.500	0	260.000	106.500	175.000	68.500	0	175.000	
GMC	92.000	185.000	93.000	0	185.000	92.000	184.000	92.000	0	184.000	
GMD	164.898	161.400	0	3.498	161.400	164.898	254.400	89.502	0	254.400	
HAG	113.835	36.500	0	77.335	36.500	113.835	52.000	0	61.835	52.000	
HAI	52.400	18.400	0	34.000	18.400	52.400	20.800	0	31.600	20.800	
HAP	0	0	0	0	0	29.900	29.500	0	400	29.500	
HAS	78.400	86.100	7.700	0	86.100	78.400	34.300	0	44.100	34.300	

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
HBC	101.727	108.500	6.773	0	108.500	64.400	95.000	30.600	0	95.000	
HCM	145.500	179.400	33.900	0	179.400	145.500	184.800	39.300	0	184.800	
HDC	0	0	0	0	0	608.100	417.000	0	191.100	417.000	
HPC	273.000	273.000	0	0	273.000	273.000	273.000	0	0	273.000	
HPG	182.500	316.800	134.300	0	316.800	182.500	233.600	51.100	0	233.600	
HQC	35.000	25.000	0	10.000	25.000	35.000	26.500	0	8.500	26.500	
ICG	0	0	0	0	0	728.400	236.000	0	492.400	236.000	
ITA	53.400	25.800	0	27.600	25.800	53.400	33.600	0	19.800	33.600	
ITD	0	0	0	0	0	431.800.000	437.500.000	5.700.000	0	437.500.000	
KDC	0	0	0	0	0	303.000	194.400	0	108.600	194.400	
KHP	52.198	40.400	0	11.798	40.400	52.198	46.000	0	6.198	46.000	
KLS	0	0	0	0	0	258.001	132.000	0	126.001	132.000	
KMR	18.400	47.200	28.800	0	47.200	18.400	36.000	17.600	0	36.000	
LHG	20.200	47.800	27.600	0	47.800	20.200	34.400	14.200	0	34.400	
LUT	0	0	0	0	0	238.000	203.000	0	35.000	203.000	
MBB	0	0	0	0	0	78.802	73.000	0	5.802	73.000	
MHC	0	0	0	0	0	71.194	76.500	5.306	0	76.500	
MIC	1.844.700	190.000	0	1.654.700	190.000	1.844.700	174.800	0	1.669.900	174.800	
NET	0	0	0	0	0	659.300	1.444.000	784.700	0	1.444.000	
NT2	646.922.000	690.183.000	43.261.000	0	690.183.000	0	0	0	0	0	
PGD	168.500	338.800	170.300	0	338.800	168.500	181.000	12.500	0	181.000	
PGT	220.742.160	136.740.000	0	84.002.160	136.740.000	218.428.513	154.375.000	0	64.053.513	154.375.000	
PLC	0	0	0	0	0	7.326.000	16.425.500	9.099.500	0	16.425.500	
PMS	0	0	0	0	0	1.288.000	968.000	0	320.000	968.000	
PNJ	265.591	693.000	427.409	0	693.000	265.591	386.100	120.509	0	386.100	
PPG	81.000	36.000	0	45.000	36.000	81.000	84.000	3.000	0	84.000	
PTL	138.000.000	115.000.000	0	23.000.000	115.000.000	111.600	15.300	0	96.300	15.300	
PVC	0	0	0	0	0	3.214.771	3.360.000	145.229	0	3.360.000	
PVD	86.169	93.000	6.831	0	93.000	315.998	79.500	0	236.498	79.500	
PVE	0	0	0	0	0	1.147.500	999.000	0	148.500	999.000	
PVS	0	0	0	0	0	2.871.760	1.402.800	0	1.468.960	1.402.800	
PVT	51.565	69.000	17.435	0	69.000	49.000	51.000	2.000	0	51.000	
PVX	0	0	0	0	0	559.631	248.000	0	311.631	248.000	
RCL	0	0	0	0	0	2.383.000	3.536.000	1.153.000	0	3.536.000	
RDP	76.000	160.000	84.000	0	160.000	76.000	145.000	69.000	0	145.000	
REE	174.253	123.000	0	51.253	123.000	126.053	100.800	0	25.253	100.800	
S96	1.645.000	45.000	0	1.600.000	45.000	4.935.000	150.000	0	4.785.000	150.000	

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
S99	0	0	0	0	0	551.800	446.600	0	105.200	446.600	
SCR	1.459.000.000	1.455.000.000	0	4.000.000	1.455.000.000	206.999	191.400	0	15.599	191.400	
SD4	244.200	712.800	468.600	0	712.800	244.200	805.200	561.000	0	805.200	
SDC	0	0	0	0	0	370.000	290.400	0	79.600	290.400	
SDD	0	0	0	0	0	150.000	115.000	0	35.000	115.000	
SHB	0	0	0	0	0	1.534.400	1.651.000	116.600	0	1.651.000	
SJC	0	0	0	0	0	1.150.000	1.045.800	0	104.200	1.045.800	
SMC	66.900	41.100	0	25.800	41.100	66.900	21.600	0	45.300	21.600	
SPP	0	0	0	0	0	1.190.000	615.600	0	574.400	615.600	
SRB	281.400	27.300	0	254.100	27.300	281.400	50.400	0	231.000	50.400	
STB	114.222	101.700	0	12.522	101.700	40.722	26.200	0	14.522	26.200	
STK	53.912	48.000	0	5.912	48.000	53.912	63.800	9.888	0	63.800	
SWC	485.500.000	492.000.000	6.500.000	0	492.000.000	0	0	0	0	0	
TCL	877.399.000	882.000.000	4.601.000	0	882.000.000	0	0	0	0	0	
TCM	275.296	201.600	0	73.696	201.600	275.296	246.400	0	28.896	246.400	
TCR	32.800	42.800	10.000	0	42.800	32.800	23.600	0	9.200	23.600	
TIE	223.513.000	208.638.000	0	14.875.000	208.638.000	0	0	0	0	0	
TL4	184.779.311	162.000.000	0	22.779.311	162.000.000	0	0	0	0	0	
TMS	205.500	512.000	306.500	0	512.000	205.500	796.000	590.500	0	796.000	
TNG	42.375	103.200	60.825	0	103.200	226.000	608.000	382.000	0	608.000	
TIP	193.200	193.200	0	0	193.200	193.200	193.200	0	0	193.200	
TV4	332.000	458.700	126.700	0	458.700	332.000	422.400	90.400	0	422.400	
VCB	252.530	425.700	173.170	0	425.700	1.936.061	3.029.100	1.093.039	0	3.029.100	
VCG	0	0	0	0	0	959.218	881.400	0	77.818	881.400	
VE9	0	0	0	0	0	8.863.465	2.584.800	0	6.278.665	2.584.800	
VFG	735.108.825	850.200.000	115.091.175	0	850.200.000	0	0	0	0	0	
VIC	111.115	148.200	37.085	0	148.200	481.500	594.100	112.600	0	594.100	
VID	33.900	12.600	0	21.300	12.600	33.900	18.000	0	15.900	18.000	
VIX	772.100.000	790.050.000	17.950.000	0	790.050.000	0	0	0	0	0	
VNM	832.000	1.128.000	296.000	0	1.128.000	710.000	896.000	186.000	0	896.000	
VPK	39.500	94.500	55.000	0	94.500	39.500	102.500	63.000	0	102.500	
VSC	1.415.000.000	1.506.500.000	91.500.000	0	1.506.500.000	0	0	0	0	0	
VSH	0	0	0	0	0	74.666	80.000	5.334	0	80.000	
VTH	64.250.000	53.200.000	0	11.050.000	53.200.000	0	0	0	0	0	
VTB	83.200	112.000	28.800	0	112.000	83.200	104.000	20.800	0	104.000	
IL AFS	6.217.760.000	6.531.840.000	314.080.000	0	6.531.840.000	6.098.360.000	5.785.080.000	0	313.280.000	5.785.080.000	

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
VTJ	3.098.280.000	3.412.360.000	314.080.000	0	3.412.360.000	2.978.880.000	2.665.600.000	0	313.280.000	2.665.600.000	
Ngân hàng TMCP Liên Việt	3.119.480.000	3.119.480.000	0	0	3.119.480.000	3.119.480.000	3.119.480.000	0	0	3.119.480.000	
III. Các khoản cho vay và phải thu	96.806.394.430	96.806.394.430	0	0	96.806.394.430	117.692.038.486	117.692.038.486	0	0	117.692.038.486	
094C000007	240.497.487	240.497.487	0	0	240.497.487	240.497.487	240.497.487	0	0	240.497.487	
094C000009	8.099.028	8.099.028	0	0	8.099.028	12.252.892	12.252.892	0	0	12.252.892	
094C000015	0	0	0	0	0	34.194.043	34.194.043	0	0	34.194.043	
094C000106	106.624.266	106.624.266	0	0	106.624.266	38.928.182	38.928.182	0	0	38.928.182	
094C000121	6.811.982.954	6.811.982.954	0	0	6.811.982.954	6.811.982.954	6.811.982.954	0	0	6.811.982.954	
094C000140	12.203.863	12.203.863	0	0	12.203.863	70.735.703	70.735.703	0	0	70.735.703	
094C000178	2.330.208.640	2.330.208.640	0	0	2.330.208.640	2.330.208.640	2.330.208.640	0	0	2.330.208.640	
094C000180	780.473.796	780.473.796	0	0	780.473.796	791.786.606	791.786.606	0	0	791.786.606	
094C000487	0	0	0	0	0	957.510.594	957.510.594	0	0	957.510.594	
094C000511	0	0	0	0	0	29.659.164	29.659.164	0	0	29.659.164	
094C000555	1.371.100.293	1.371.100.293	0	0	1.371.100.293	1.371.100.293	1.371.100.293	0	0	1.371.100.293	
094C000613	0	0	0	0	0	11.124.991	11.124.991	0	0	11.124.991	
094C000799	148.353.155	148.353.155	0	0	148.353.155	155.762.898	155.762.898	0	0	155.762.898	
094C000939	3.720.255.444	3.720.255.444	0	0	3.720.255.444	4.441.729.371	4.441.729.371	0	0	4.441.729.371	
094C005885	538.348.812	538.348.812	0	0	538.348.812	0	0	0	0	0	
094C001180	231.875.983	231.875.983	0	0	231.875.983	324.537.549	324.537.549	0	0	324.537.549	
094C001204	747.566.652	747.566.652	0	0	747.566.652	761.043.598	761.043.598	0	0	761.043.598	
094C001258	60.038.476	60.038.476	0	0	60.038.476	60.038.476	60.038.476	0	0	60.038.476	
094C001559	0	0	0	0	0	91.051.595	91.051.595	0	0	91.051.595	
094C001606	134.383.223	134.383.223	0	0	134.383.223	29.922.394	29.922.394	0	0	29.922.394	
094C001666	4.488.328.736	4.488.328.736	0	0	4.488.328.736	5.346.144.845	5.346.144.845	0	0	5.346.144.845	
094C001819	76.080.617	76.080.617	0	0	76.080.617	358.753.950	358.753.950	0	0	358.753.950	
094C002338	507.033.061	507.033.061	0	0	507.033.061	103.715.673	103.715.673	0	0	103.715.673	
094C002486	1.285.642.881	1.285.642.881	0	0	1.285.642.881	1.285.642.881	1.285.642.881	0	0	1.285.642.881	
094C002488	289.108.764	289.108.764	0	0	289.108.764	488.415.013	488.415.013	0	0	488.415.013	
094C002628	1.221.896.691	1.221.896.691	0	0	1.221.896.691	1.221.896.691	1.221.896.691	0	0	1.221.896.691	
094C002739	259.566.338	259.566.338	0	0	259.566.338	476.039.083	476.039.083	0	0	476.039.083	
094C003389	57.200.825	57.200.825	0	0	57.200.825	0	0	0	0	0	
094C003680	217.216.403	217.216.403	0	0	217.216.403	99.230.582	99.230.582	0	0	99.230.582	
094C003689	6.282.990.090	6.282.990.090	0	0	6.282.990.090	4.124.489.104	4.124.489.104	0	0	4.124.489.104	
094C003839	52.342.840	52.342.840	0	0	52.342.840	56.591.869	56.591.869	0	0	56.591.869	

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C003889	3.538.482.967	3.538.482.967	0	0	3.538.482.967	1.289.195.922	1.289.195.922	0	0	1.289.195.922	
094C004338	331.838.733	331.838.733	0	0	331.838.733	77.783.736	77.783.736	0	0	77.783.736	
094C004367	0	0	0	0	0	8.479.355	8.479.355	0	0	8.479.355	
094C004374	53.626.996	53.626.996	0	0	53.626.996	21.990.533	21.990.533	0	0	21.990.533	
094C004414	453.523.108	453.523.108	0	0	453.523.108	358.372.665	358.372.665	0	0	358.372.665	
094C004422	110.571.952	110.571.952	0	0	110.571.952	120.620.525	120.620.525	0	0	120.620.525	
094C004430	38.120.699	38.120.699	0	0	38.120.699	48.741.220	48.741.220	0	0	48.741.220	
094C004747	563.150.754	563.150.754	0	0	563.150.754	488.757.065	488.757.065	0	0	488.757.065	
094C004955	0	0	0	0	0	157.553.665	157.553.665	0	0	157.553.665	
094C005689	2.319.379.497	2.319.379.497	0	0	2.319.379.497	2.319.379.497	2.319.379.497	0	0	2.319.379.497	
094C005704	210.030.919	210.030.919	0	0	210.030.919	0	0	0	0	0	
094C005705	0	0	0	0	0	30.395.860	30.395.860	0	0	30.395.860	
094C005706	365.026.002	365.026.002	0	0	365.026.002	460.955.548	460.955.548	0	0	460.955.548	
094C005826	920.605	920.605	0	0	920.605	920.605	920.605	0	0	920.605	
094C005886	3.579.477.236	3.579.477.236	0	0	3.579.477.236	7.499.369.837	7.499.369.837	0	0	7.499.369.837	
094C005989	3.950.526.179	3.950.526.179	0	0	3.950.526.179	7.461.810.793	7.461.810.793	0	0	7.461.810.793	
094C005999	3.714.472.869	3.714.472.869	0	0	3.714.472.869	5.397.149.390	5.397.149.390	0	0	5.397.149.390	
094C006008	4.835.266.271	4.835.266.271	0	0	4.835.266.271	4.610.828.089	4.610.828.089	0	0	4.610.828.089	
094C001967	557.774.402	557.774.402	0	0	557.774.402	0	0	0	0	0	
094C006383	10.166.148	10.166.148	0	0	10.166.148	11.639.252	11.639.252	0	0	11.639.252	
094C006566	3.825.400.058	3.825.400.058	0	0	3.825.400.058	4.640.672.505	4.640.672.505	0	0	4.640.672.505	
094C006568	3.821.621.188	3.821.621.188	0	0	3.821.621.188	4.628.590.617	4.628.590.617	0	0	4.628.590.617	
094C006569	3.582.697.277	3.582.697.277	0	0	3.582.697.277	4.638.184.397	4.638.184.397	0	0	4.638.184.397	
094C006686	1.809.435	1.809.435	0	0	1.809.435	4.183.576	4.183.576	0	0	4.183.576	
094C006798	4.669.031.816	4.669.031.816	0	0	4.669.031.816	5.041.838.769	5.041.838.769	0	0	5.041.838.769	
094C006866	453.575.811	453.575.811	0	0	453.575.811	796.244.251	796.244.251	0	0	796.244.251	
094C006868	53.478.338	53.478.338	0	0	53.478.338	53.478.338	53.478.338	0	0	53.478.338	
094C006886	1.914.499.727	1.914.499.727	0	0	1.914.499.727	3.558.563.248	3.558.563.248	0	0	3.558.563.248	
094C006999	3.607.517.843	3.607.517.843	0	0	3.607.517.843	3.802.834.324	3.802.834.324	0	0	3.802.834.324	
094C007019	139.740.820	139.740.820	0	0	139.740.820	98.842.403	98.842.403	0	0	98.842.403	
094C007411	20.353.584	20.353.584	0	0	20.353.584	20.353.584	20.353.584	0	0	20.353.584	
094C007792	215.116.329	215.116.329	0	0	215.116.329	236.860.810	236.860.810	0	0	236.860.810	
094C007798	0	0	0	0	0	91.252.676	91.252.676	0	0	91.252.676	
094C007799	420.229.142	420.229.142	0	0	420.229.142	558.612.929	558.612.929	0	0	558.612.929	
094C007868	70.030.314	70.030.314	0	0	70.030.314	26.697.984	26.697.984	0	0	26.697.984	
094C008182	114.600.000	114.600.000	0	0	114.600.000	69.888.625	69.888.625	0	0	69.888.625	
094C008238	0	0	0	0	0	231.003.384	231.003.384	0	0	231.003.384	

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C008292	3.428.892.199	3.428.892.199	0	0	3.428.892.199	0	0	0	0	0	
094C003140	195.693.355	195.693.355	0	0	195.693.355	0	0	0	0	0	
094C008480	0	0	0	0	0	1.429.815.554	1.429.815.554	0	0	1.429.815.554	
094C008668	3.871.749	3.871.749	0	0	3.871.749	199.394.657	199.394.657	0	0	199.394.657	
094C008887	257.549.652	257.549.652	0	0	257.549.652	33.488.081	33.488.081	0	0	33.488.081	
094C009595	26.331.640	26.331.640	0	0	26.331.640	0	0	0	0	0	
094C009886	3.981.793.748	3.981.793.748	0	0	3.981.793.748	4.023.271.717	4.023.271.717	0	0	4.023.271.717	
094C009889	7.796.200	7.796.200	0	0	7.796.200	12.796.200	12.796.200	0	0	12.796.200	
094C010109	0	0	0	0	0	2.065.500	2.065.500	0	0	2.065.500	
094C010305	0	0	0	0	0	50.725.900	50.725.900	0	0	50.725.900	
094C001403	60.817.589	60.817.589	0	0	60.817.589	0	0	0	0	0	
094C000099	12.245.379	12.245.379	0	0	12.245.379	0	0	0	0	0	
094C011255	0	0	0	0	0	92.032.739	92.032.739	0	0	92.032.739	
094C011555	0	0	0	0	0	98.522.114	98.522.114	0	0	98.522.114	
094C013332	65.670.023	65.670.023	0	0	65.670.023	45.099.595	45.099.595	0	0	45.099.595	
094C013838	81.665.150	81.665.150	0	0	81.665.150	5.750.676	5.750.676	0	0	5.750.676	
094C108688	656.593.068	656.593.068	0	0	656.593.068	0	0	0	0	0	
094C029869	0	0	0	0	0	1.801.400.000	1.801.400.000	0	0	1.801.400.000	
094C030104	127.434.310	127.434.310	0	0	127.434.310	365.597.918	365.597.918	0	0	365.597.918	
094C030521	21.812.134	21.812.134	0	0	21.812.134	66.448.359	66.448.359	0	0	66.448.359	
094C031988	17.046.373	17.046.373	0	0	17.046.373	17.046.373	17.046.373	0	0	17.046.373	
094C035001	2.986.730	2.986.730	0	0	2.986.730	13.226.499	13.226.499	0	0	13.226.499	
094C038888	0	0	0	0	0	16.536.660	16.536.660	0	0	16.536.660	
094C043325	2.620.670.680	2.620.670.680	0	0	2.620.670.680	3.330.667.693	3.330.667.693	0	0	3.330.667.693	
094C083838	0	0	0	0	0	268.165.917	268.165.917	0	0	268.165.917	
094C086868	0	0	0	0	0	294.354.590	294.354.590	0	0	294.354.590	
094C088095	338.902.114	338.902.114	0	0	338.902.114	0	0	0	0	0	
094C100065	0	0	0	0	0	58.675.757	58.675.757	0	0	58.675.757	
094C100528	0	0	0	0	0	2.999.150.000	2.999.150.000	0	0	2.999.150.000	
094C100529	0	0	0	0	0	2.999.150.000	2.999.150.000	0	0	2.999.150.000	
094C101616	162.742.400	162.742.400	0	0	162.742.400	245.525.521	245.525.521	0	0	245.525.521	
094C101699	26.401	26.401	0	0	26.401	495.541.335	495.541.335	0	0	495.541.335	
094C101962	0	0	0	0	0	980.744.730	980.744.730	0	0	980.744.730	
094C101978	0	0	0	0	0	538.230.729	538.230.729	0	0	538.230.729	
094C101988	132.627.160	132.627.160	0	0	132.627.160	21.756.318	21.756.318	0	0	21.756.318	
094C101989	0	0	0	0	0	9.468.068	9.468.068	0	0	9.468.068	
094C101998	11.521.025	11.521.025	0	0	11.521.025	187.452.235	187.452.235	0	0	187.452.235	

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C102107	140.210.000	140.210.000	0	0	140.210.000	25.843.155	25.843.155	0	0	25.843.155	
094C102259	0	0	0	0	0	65.087.917	65.087.917	0	0	65.087.917	
094C103456	0	0	0	0	0	374.660.871	374.660.871	0	0	374.660.871	
094C103636	0	0	0	0	0	346.477.794	346.477.794	0	0	346.477.794	
094C103728	9.470.548	9.470.548	0	0	9.470.548	33.739.532	33.739.532	0	0	33.739.532	
094C103738	0	0	0	0	0	1.383.450	1.383.450	0	0	1.383.450	
094C053325	3.167.160.382	3.167.160.382	0	0	3.167.160.382	0	0	0	0	0	
094C106666	31.956.248	31.956.248	0	0	31.956.248	1.332.582.821	1.332.582.821	0	0	1.332.582.821	
094C106669	234.595.019	234.595.019	0	0	234.595.019	1.400.227.983	1.400.227.983	0	0	1.400.227.983	
094C106886	700.703.804	700.703.804	0	0	700.703.804	0	0	0	0	0	
094C108868	97.300.851	97.300.851	0	0	97.300.851	208.631.454	208.631.454	0	0	208.631.454	
094C108899	116.973.308	116.973.308	0	0	116.973.308	121.373.399	121.373.399	0	0	121.373.399	
094C108999	18.524.584	18.524.584	0	0	18.524.584	285.389.533	285.389.533	0	0	285.389.533	
094C109986	10.478.848	10.478.848	0	0	10.478.848	0	0	0	0	0	
094C004419	0	0	0	0	0	22.495.489	22.495.489	0	0	22.495.489	
094C102268	0	0	0	0	0	70.341.232	70.341.232	0	0	70.341.232	
094C005998	0	0	0	0	0	33.150.807	33.150.807	0	0	33.150.807	
094C007878	0	0	0	0	0	30.178.115	30.178.115	0	0	30.178.115	
094C101970	0	0	0	0	0	2.499.293	2.499.293	0	0	2.499.293	
094C007576	0	0	0	0	0	117.015.744	117.015.744	0	0	117.015.744	
094C009099	0	0	0	0	0	23.941.194	23.941.194	0	0	23.941.194	
094C005559	0	0	0	0	0	91.514.544	91.514.544	0	0	91.514.544	
094C007597	0	0	0	0	0	9.382.849	9.382.849	0	0	9.382.849	
094C000089	0	0	0	0	0	7.557.119	7.557.119	0	0	7.557.119	
094C103007	0	0	0	0	0	47.543.544	47.543.544	0	0	47.543.544	
094C108981	0	0	0	0	0	489.864.073	489.864.073	0	0	489.864.073	
094C006483	0	0	0	0	0	3.293.927	3.293.927	0	0	3.293.927	
094C101688	0	0	0	0	0	520.758.662	520.758.662	0	0	520.758.662	
094C004309	2.207.061	2.207.061	0	0	2.207.061	4.379.227	4.379.227	0	0	4.379.227	
094C001256	0	0	0	0	0	68.124.278	68.124.278	0	0	68.124.278	
094C005509	0	0	0	0	0	54.500.776	54.500.776	0	0	54.500.776	
094C019999	0	0	0	0	0	157.113.015	157.113.015	0	0	157.113.015	
094C011371	0	0	0	0	0	20.767.041	20.767.041	0	0	20.767.041	
094C009694	0	0	0	0	0	704.364	704.364	0	0	704.364	
094C004709	0	0	0	0	0	32.380.751	32.380.751	0	0	32.380.751	
094C007990	120.081.671	120.081.671	0	0	120.081.671	0	0	0	0	0	
094C000004	15.034.459	15.034.459	0	0	15.034.459	0	0	0	0	0	

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C007189	349.723.938	349.723.938	0	0	349.723.938	0	0	0	0	0	
094C007986	4.148.145	4.148.145	0	0	4.148.145	0	0	0	0	0	
094C016368	40.000.000	40.000.000	0	0	40.000.000	0	0	0	0	0	
094C000848	11.660.148	11.660.148	0	0	11.660.148	0	0	0	0	0	
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào Công ty con											
- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết											
IV. Đầu tư dài hạn khác											

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	2.968.528.000	1.866.854.999
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	756.060.731	908.700.853
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin	96.806.394.430	117.692.038.486
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	516.885.482	108.779.992
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	92.004.959	92.791.063
Tổng	101.139.873.602	120.669.165.393

5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	78.466.143	75.262.013
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	0	0
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	26.539.760	26.539.760
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
Tổng	105.005.903	101.801.773

6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	308.039.590	329.371.275
Phải trả hệ cổ tức cho cổ đông	0	0
Tổng	308.039.590	329.371.275

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	948.242.757	0
Thuế thu nhập cá nhân	328.756.873	551.646.449
Các loại thuế khác	39.694.455	32.938.278
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0
Tổng	1.316.694.085	584.584.727

8. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	23.819.880	23.819.880
Tổng	23.819.880	23.819.880

9. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	194.474.731	172.136.599
Tổng	194.474.731	172.136.599

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

11. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1.754.141.000	6.602.785.095	8.356.926.095
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua sắm mới	0	0	0
- Xây dựng mới	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	(593.641.000)	(388.322.058)	(981.963.058)
- Thanh lý	(593.641.000)	(388.322.058)	(981.963.058)
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1.160.500.000	6.214.463.037	7.374.963.037
Không copy dòng này, chỉ để đối chiếu, so sánh	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1.141.065.843	6.277.444.342	7.418.510.185
2. Khấu hao trong kỳ	70.392.518	135.639.324	206.031.842
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	(544.170.883)	(388.322.058)	(932.492.941)
- Thanh lý	(544.170.883)	(388.322.058)	(932.492.941)
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	667.287.478	6.024.761.608	6.692.049.086
Không copy dòng này, chỉ để đối chiếu, so sánh	667.287.478	6.024.761.608	6.692.049.086
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	613.075.157	325.340.753	938.415.910
2. Tại ngày cuối kỳ	493.212.522	189.701.429	682.913.951
Đánh giá theo giá trị hợp lý	493.212.522	189.701.429	682.913.951

12. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	4.729.738.231	0	4.729.738.231
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	(358.525.000)	0	(358.525.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(358.525.000)		(358.525.000)
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4.371.213.231	0	4.371.213.231
Không copy dòng này, chỉ để đối chiếu, so sánh	358.525.000	0	358.525.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.244.041.157	0	4.244.041.157
- Khấu hao trong kỳ	239.578.928		239.578.928
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán	(358.525.000)		(358.525.000)
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4.125.095.085	0	4.125.095.085
Không copy dòng này, chỉ để đối chiếu, so sánh	4.417.192.581	0	4.417.192.581
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	485.697.074	0	485.697.074
2. Tại ngày cuối kỳ	246.118.146	0	246.118.146

13. Chi phí trả trước**Chi tiêu**

Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí công cụ dụng cụ

Chi phí trả trước khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

0

61.458.616

513.108.791

520.142.513

276.180.686

88.150.050

789.289.477

669.751.179

14. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**Chi tiêu**

Tiền nộp ban đầu

Tiền nộp bổ sung

Tiền lãi phân bổ

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

120.000.000

120.000.000

1.074.789.473

870.337.802

343.765.535

343.765.535

1.538.555.008

1.334.103.337

15. Lợi nhuận chưa phân phối**Chi tiêu**

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

Lợi nhuận chưa thực hiện

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

4.806.706.664

426.588.578

92.461.369

(85.325.460)

4.899.168.033

341.263.118

16. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK**Chi tiêu**

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng

Tài sản tài chính giao dịch cầm cố

Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ

Tài sản tài chính chờ thanh toán

Tài sản tài chính chờ cho vay

Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

12.229.140.000

4.423.190.000

0

0

0

0

0

0

818.800.000

695.500.000

0

0

0

0

13.047.940.000

5.118.690.000

17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**Chi tiêu**

Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

2.600.000.000

2.600.000.000

2.600.000.000

2.600.000.000

18. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**Chi tiêu**

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng

Tài sản tài chính giao dịch cầm cố

Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ

Tài sản tài chính chờ thanh toán

Tài sản tài chính chờ cho vay

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

440.817.580.000

518.818.350.000

66.670.000

66.670.000

3.318.800.000

3.318.800.000

0

0

6.760.900.000

11.214.500.000

450.963.950.000

533.418.320.000

19. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**Chi tiêu**

Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

107.500.000

37.070.000

107.500.000

37.070.000

20. Tiền gửi của Nhà đầu tư**Chỉ tiêu****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

5.754.334.427

8.697.901.599

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

1.515.975.000

19.207.381.000

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả khác của Nhà đầu tư

308.039.590

329.371.275

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng**7.578.349.017****28.234.653.874****21. Phải trả Nhà đầu tư****Chỉ tiêu****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

5.754.334.427

8.697.901.599

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

1.515.975.000

19.207.381.000

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả khác của Nhà đầu tư

308.039.590

329.371.275

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng**7.578.349.017****28.234.653.874****22. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK****Chỉ tiêu****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Phải trả phí môi giới chứng khoán

18.453.482

46.986.992

Phải trả phí lưu ký chứng khoán

0

0

Phải trả phí tư vấn đầu tư

498.432.000

61.793.000

Cộng**516.885.482****108.779.992**

23. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Phải trả nghiệp vụ margin

Phải trả gốc margin

1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước

92.476.950.402

99.655.663.700

2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả lãi margin

1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước

0

0

2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

4.329.444.028

18.036.374.786

Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

96.806.394.430

117.692.038.486



B. THUYẾT MINH VỀ BẢO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**1. Thu nhập****1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
Cổ phiếu niêm yết								
BCG	10.000	6.100	61.000.000	68.190.477	(7.190.477)	(7.190.477)		
BVS	80	12.600	1.008.000	1.145.996	(137.996)	(137.996)		
CSM	10	30.600	306.000	321.597	(15.597)	(15.597)		
DCS	200	3.200	640.000	2.488.200	(1.848.200)	(1.848.200)		
DIC	10	5.900	59.000	62.000	(3.000)	(3.000)		
DIG	10	7.400	74.000	368.973	(294.973)	(294.973)		
FMC	430	18.200	7.826.000	10.730.455	(2.904.455)	(2.904.455)		
GGG	21	1.500	31.500	246.000	(214.500)	(214.500)		
HAP	10	5.300	53.000	54.400	(1.400)	(1.400)		
HDC	30	13.500	405.000	608.100	(203.100)	(203.100)		
HLA	40.000	900	36.000.000	40.000.000	(4.000.000)	(4.000.000)		
ICG	100	6.300	630.000	1.093.200	(463.200)	(463.200)		
KDC	10	24.800	248.000	348.600	(100.600)	(100.600)		
KLS	20	6.700	134.000	258.001	(124.001)	(124.001)		
LUT	70	2.600	182.000	238.000	(56.000)	(56.000)		
MBB	10	14.800	148.000	150.302	(2.302)	(2.302)		
NVT	20.000	2.200	44.000.000	48.000.000	(4.000.000)	(4.000.000)		
PGT	1.175	4.196	4.930.000	8.156.353	(3.226.353)	(3.226.353)		
PMS	80	12.163	973.000	1.288.000	(315.000)	(315.000)		
PTL	10	1.900	19.000	113.400	(94.400)	(94.400)		
PVC	210	13.668	2.870.300	3.214.771	(344.471)	(344.471)		
PVE	200	7.400	1.480.000	1.626.100	(146.100)	(146.100)		
PVS	84	14.119	1.186.000	2.871.760	(1.685.760)	(1.685.760)		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**1. Thu nhập****1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
PVX	100	2.900	290.000	619.631	(329.631)	(329.631)		
S96	100	1.100	110.000	3.290.000	(3.180.000)	(3.180.000)		
S99	100	4.769	476.900	676.000	(199.100)	(199.100)		
SCR	100	9.500	950.000	963.599	(13.599)	(13.599)		
SDC	24	10.600	254.400	370.000	(115.600)	(115.600)		
SDD	50	2.300	115.000	150.000	(35.000)	(35.000)		
SJC	200	7.000	1.400.000	1.428.800	(28.800)	(28.800)		
SPP	54	8.400	453.600	1.190.000	(736.400)	(736.400)		
VCG	100	10.500	1.050.000	1.181.418	(131.418)	(131.418)		
VE9	359	7.405	2.658.400	8.863.465	(6.205.065)	(6.205.065)		
Cộng lỗ bán các tài sản tài chính			171.961.100		(38.346.498)	(38.346.498)		
ACB	200	19.300	3.860.000	3.807.405	52.595	52.595		
APP	36	11.400	410.400	367.200	43.200	43.200		
CAV	10.000	89.250	892.500.000	728.500.000	164.000.000	164.000.000		
CII	10	23.600	236.000	217.917	18.083	18.083		
CSM	15.000	37.000	555.000.000	480.145.524	74.854.476	74.854.476		
CSV	12.320	26.100	321.552.000	284.596.000	36.956.000	36.956.000		
CVT	75.300	29.775	2.242.050.000	1.668.931.738	573.118.262	573.118.262		
DBC	99	28.500	2.821.500	1.791.900	1.029.600	1.029.600		
DQC	10	61.500	615.000	293.403	321.597	321.597		
EID	100	13.600	1.360.000	926.000	434.000	434.000		
EVE	54.000	53.493	2.888.595.000	2.556.753.000	331.842.000	331.842.000		
GAS	24.000	52.083	1.250.000.000	1.038.573.000	211.427.000	211.427.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**1. Thu nhập****1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
HAR	140.000	5.000	700.000.000	661.000.000	39.000.000	39.000.000		
HBC	90.000	22.889	2.060.000.000	1.831.084.673	228.915.327	228.915.327		
ITD	38.000	29.444	1.118.877.000	722.000.000	396.877.000	396.877.000		
KBC	20.000	13.800	276.000.000	256.000.000	20.000.000	20.000.000		
KSB	25.000	51.774	1.294.360.000	1.090.200.000	204.160.000	204.160.000		
MHC	10	13.000	130.000	129.194	806	806		
NET	38	38.432	1.460.400	659.300	801.100	801.100		
NT2	75.000	33.535	2.515.140.000	2.061.409.000	453.731.000	453.731.000		
PLC	455	33.292	15.148.000	7.326.000	7.822.000	7.822.000		
PVD	10.000	32.200	322.000.000	287.229.829	34.770.171	34.770.171		
PVT	130.000	12.438	1.617.000.000	1.340.669.435	276.330.565	276.330.565		
QHD	2.000	62.700	125.400.000	110.200.000	15.200.000	15.200.000		
RCL	200	24.400	4.880.000	3.970.200	909.800	909.800		
SHB	300	6.700	2.010.000	1.851.800	158.200	158.200		
STG	5.000	17.700	88.500.000	79.118.000	9.382.000	9.382.000		
TL4	11.000	12.255	134.800.000	112.920.689	21.879.311	21.879.311		
TNG	26	18.900	491.400	183.625	307.775	307.775		
VCB	60	40.800	2.448.000	1.683.531	764.469	764.469		
VCG	20.000	13.000	260.000.000	246.000.000	14.000.000	14.000.000		
VFG	35.000	75.500	2.642.500.000	2.360.441.175	282.058.825	282.058.825		
VIC	10	47.000	470.000	370.385	99.615	99.615		
VIX	10.000	8.000	80.000.000	70.900.000	9.100.000	9.100.000		
VSH	10	15.700	157.000	148.166	8.834	8.834		
Cộng lãi bán các tài sản tài chính			21.420.771.700		3.410.373.611	3.410.373.611		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
Cổ phiếu chưa niêm yết								
Trái phiếu niêm yết								
Tổng cộng	778.062		21.592.732.800		3.372.027.113	3.372.027.113		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL	24.733.024.681	24.958.684.200	(225.659.519)	92.036.066	317.695.585	
Cổ phiếu niêm yết						
CIC	285.000	285.000	0	186.000	186.000	
CII	43.583	47.400	(3.817)	2.300	6.117	
CSM	160.799	146.000	14.799	90.396	75.597	
CSV	284.596.000	291.984.000	(7.388.000)		7.388.000	
CTM	125.000	125.000	0	55.000	55.000	
CVT	1.421.831.738	1.497.300.000	(75.468.262)	0	75.468.262	
DBC	1.791.900	2.871.000	(1.079.100)	0	1.079.100	
FPT	323.164	423.900	(100.736)	0	100.736	
GEX	1.385.900.000	1.444.800.000	(58.900.000)		58.900.000	
GGG	246.000	46.200	199.800	218.700	18.900	
GIL	106.500	181.500	(75.000)	0	75.000	
GMC	92.000	196.000	(104.000)	0	104.000	
GMD	164.898	234.000	(69.102)	0	69.102	
HAI	52.400	24.000	28.400	31.600	3.200	
HAP	0	0	0	400	400	
HAS	78.400	39.200	39.200	44.100	4.900	
HCM	145.500	174.000	(28.500)	0	28.500	
HDC	0	0	0	191.100	191.100	
HPC	273.000	273.000	0	273.000	273.000	
HPG	182.500	236.000	(53.500)	0	53.500	
HQC	35.000	28.500	6.500	8.500	2.000	
ITD	431.800.000	537.500.000	(105.700.000)		105.700.000	
KDC	0	0	0	108.600	108.600	
KHP	52.198	48.400	3.798	6.198	2.400	
KMR	18.400	35.200	(16.800)	0	16.800	
KSB	707.100.000	720.800.000	(13.700.000)		13.700.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
LHG	20.200	52.600	(32.400)	0	32.400	
MBB	0	0	0	5.802	5.802	
MIC	1.844.700	281.200	1.563.500	1.669.900	106.400	
NET	555.200	1.369.600	(814.400)	0	814.400	
NT2	538.303.000	664.000.000	(125.697.000)		125.697.000	
PGD	168.500	277.900	(109.400)	0	109.400	
PNJ	265.591	432.000	(166.409)	0	166.409	
PTL	113.400	21.000	92.400	96.300	3.900	
PVE	0	0	0	148.500	148.500	
PVT	1.226.721.000	1.236.051.500	(9.330.500)	0	9.330.500	
RDP	76.000	155.000	(79.000)	0	79.000	
S96	4.935.000	210.000	4.725.000	4.785.000	60.000	
SD4	244.200	719.400	(475.200)	0	475.200	
SJC	0	0	0	104.200	104.200	
SMC	66.900	28.800	38.100	45.300	7.200	
STK	53.912	58.600	(4.688)		4.688	
TCL	581.300.000	600.000.000	(18.700.000)		18.700.000	
TCR	32.800	36.400	(3.600)	9.200	12.800	
TL4	184.779.311	205.200.000	(20.420.689)		20.420.689	
TMS	205.500	660.000	(454.500)	0	454.500	
TNG	42.375	112.800	(70.425)	0	70.425	
TV4	332.000	432.300	(100.300)	0	100.300	
VCB	1.936.061	2.829.000	(892.939)	0	892.939	
VE9	0	0	0	5.246.795	5.246.795	
VIC	481.500	613.600	(132.100)	0	132.100	
VIX	476.000.000	525.000.000	(49.000.000)		49.000.000	
VNM	832.000	1.072.000	(240.000)	0	240.000	
VPK	39.500	104.000	(64.500)	0	64.500	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
VTB	83.200	102.400	(19.200)	0	19.200	
BCC	288.000.000	310.000.000	(22.000.000)	0	22.000.000	
BHS	185.058.200	188.056.400	(2.998.200)	3.900	3.002.100	
CII	43.583	52.600	(9.017)	(3.817)	5.200	
CSM	512.315.275	591.544.800	(79.229.525)	14.799	79.244.324	
CSV	842.220.000	859.005.000	(16.785.000)	(7.388.000)	9.397.000	
CTG	39.000	33.600	5.400	6.200	800	
DIG	73.795	16.600	57.195	356.368	299.173	
EIB	125.100	103.500	21.600	30.600	9.000	
GIL	106.500	260.000	(153.500)	(75.000)	78.500	
HAS	78.400	86.100	(7.700)	39.200	46.900	
HBC	101.727	108.500	(6.773)	144.092.900	144.099.673	
HCM	145.500	179.400	(33.900)	(28.500)	5.400	
HPG	182.500	316.800	(134.300)	(53.500)	80.800	
KMR	18.400	47.200	(28.800)	(16.800)	12.000	
PGD	168.500	338.800	(170.300)	(109.400)	60.900	
PNJ	265.591	693.000	(427.409)	(166.409)	261.000	
PVD	86.169	93.000	(6.831)	244.898	251.729	
RDP	76.000	160.000	(84.000)	(79.000)	5.000	
S96	1.645.000	45.000	1.600.000	4.725.000	3.125.000	
SMC	66.900	41.100	25.800	38.100	12.300	
STB	114.222	101.700	12.522	21.522	9.000	
SWC	485.500.000	492.000.000	(6.500.000)	3.000.000	9.500.000	
TCR	32.800	42.800	(10.000)	(3.600)	6.400	
TV4	332.000	458.700	(126.700)	(100.300)	26.400	
VFG	735.108.825	850.200.000	(115.091.175)	61.640.000	176.731.175	
VNM	832.000	1.128.000	(296.000)	(240.000)	56.000	
VSC	1.415.000.000	1.506.500.000	(91.500.000)	0	91.500.000	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
VTB	83.200	112.000	(28.800)	(19.200)	9.600	
Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					1.035.944.835	
AGR	45.009	28.800	16.209	14.409	(1.800)	
ALT	1.635.000	1.375.500	259.500	253.800	(5.700)	
BCI	77.100	71.100	6.000	5.400	(600)	
BHS	58.200	54.300	3.900	0	(3.900)	
CTG	39.000	32.800	6.200	1.800	(4.400)	
DIG	442.768	86.400	356.368	333.568	(22.800)	
DPM	584.000.000	578.000.000	6.000.000	0	(6.000.000)	
EIB	125.100	94.500	30.600	24.300	(6.300)	
GAS	787.829.444	738.000.000	49.829.444	0	(49.829.444)	
HAG	113.835	39.000	74.835	61.835	(13.000)	
HBC	1.733.686.400	1.589.593.500	144.092.900	0	(144.092.900)	
ITA	53.400	28.800	24.600	19.800	(4.800)	
PGT	228.377.895	144.760.000	83.617.895	63.907.826	(19.710.069)	
PPG	81.000	54.000	27.000	0	(27.000)	
PVD	315.998	71.100	244.898	236.498	(8.400)	
REE	174.253	146.400	27.853	25.253	(2.600)	
SRB	281.400	46.200	235.200	231.000	(4.200)	
STB	114.222	92.700	21.522	14.522	(7.000)	
SWC	169.000.000	166.000.000	3.000.000		(3.000.000)	
TCM	275.296	225.600	49.696	28.896	(20.800)	
VFG	1.063.640.000	1.002.000.000	61.640.000		(61.640.000)	
VID	33.900	14.100	19.800	15.900	(3.900)	
AGR	45.009	25.200	19.809	16.209	(3.600)	
ALT	1.635.000	1.239.000	396.000	259.500	(136.500)	
BCI	77.100	70.800	6.300	6.000	(300)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT VIỆT

Địa chỉ: 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính:

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Ghi chú
BCG	1.363.809.523	1.235.760.000	128.049.523	0	(128.049.523)	
C47	69.500.000	66.000.000	3.500.000	0	(3.500.000)	
DPM	584.000.000	554.000.000	30.000.000	6.000.000	(24.000.000)	
FPT	323.164	376.200	(53.036)	(100.736)	(47.700)	
GEX	1.829.600.000	1.845.000.000	(15.400.000)	(58.900.000)	(43.500.000)	
GMC	92.000	185.000	(93.000)	(104.000)	(11.000)	
GMD	164.898	161.400	3.498	(69.102)	(72.600)	
HAG	113.835	36.500	77.335	74.835	(2.500)	
HAI	52.400	18.400	34.000	28.400	(5.600)	
HQC	35.000	25.000	10.000	6.500	(3.500)	
ITA	53.400	25.800	27.600	24.600	(3.000)	
KHP	52.198	40.400	11.798	3.798	(8.000)	
LHG	20.200	47.800	(27.600)	(32.400)	(4.800)	
MIC	1.844.700	190.000	1.654.700	1.563.500	(91.200)	
NT2	646.922.000	690.183.000	(43.261.000)	(125.697.000)	(82.436.000)	
PGT	220.742.160	136.740.000	84.002.160	83.617.895	(384.265)	
PPG	81.000	36.000	45.000	27.000	(18.000)	
PTL	138.000.000	115.000.000	23.000.000	92.400	(22.907.600)	
PVT	51.565	69.000	(17.435)	(9.330.500)	(9.313.065)	
REE	174.253	123.000	51.253	27.853	(23.400)	
SCR	1.459.000.000	1.455.000.000	4.000.000	0	(4.000.000)	
SD4	244.200	712.800	(468.600)	(475.200)	(6.600)	
SRB	281.400	27.300	254.100	235.200	(18.900)	
STK	53.912	48.000	5.912	(4.688)	(10.600)	
TCL	877.399.000	882.000.000	(4.601.000)	(18.700.000)	(14.099.000)	
TCM	275.296	201.600	73.696	49.696	(24.000)	
TIE	223.513.000	208.638.000	14.875.000	0	(14.875.000)	
TL4	184.779.311	162.000.000	22.779.311	(20.420.689)	(43.200.000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :**

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
TMS	205.500	512.000	(306.500)	(454.500)	(148.000)	
TNG	42.375	103.200	(60.825)	(70.425)	(9.600)	
VCB	252.530	425.700	(173.170)	(892.939)	(719.769)	
VIC	111.115	148.200	(37.085)	(132.100)	(95.015)	
VID	33.900	12.600	21.300	19.800	(1.500)	
VIX	772.100.000	790.050.000	(17.950.000)	(49.000.000)	(31.050.000)	
VPK	39.500	94.500	(55.000)	(64.500)	(9.500)	
VTH	64.250.000	53.200.000	11.050.000	0	(11.050.000)	
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					(718.249.250)	
Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	
Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	
HTM	0	0	0	0	0	
CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU	0	0	0	0	0	

1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	293.665.580	463.556.123
Từ tài sản tài chính HTM	0	0
Từ các khoản cho vay	6.755.362.420	13.656.093.859
Từ AFS	0	0
Tổng	7.049.028.000	14.119.649.982

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0	0
Doanh thu khác	0	0	821.574.817
Tổng	0	0	821.574.817

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	221.308.353	221.308.353	675.546.650
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Tổng	221.308.353	221.308.353	675.546.650

506.011.720
CÔNG TY
CHẾ NHẬN HỮU
CH VU TỬ
CHÍNH KẾ T
VÀ KIỂM TỐ
PHÍA NAM
T.P. HỒ

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.279.705.213	2.279.705.213	5.187.659.872
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	527.696.000	527.696.000	934.552.837
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	0	0	0
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0	0
Tổng	2.807.401.213	2.807.401.213	6.122.212.709

1.7. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.019.700.822	2.019.700.822	4.596.771.419
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	83.134.000	83.134.000	0
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	89.679.600	89.679.600	427.709.282
Chi phí công cụ, dụng cụ	276.865.734	276.865.734	336.815.174
Chi phí khấu hao TSCĐ	205.641.912	205.641.912	305.987.020
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.887.000	4.887.000	4.446.000
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.797.059.775	1.797.059.775	4.512.667.718
Chi phí khác	136.962.992	136.962.992	1.546.021.710
Tổng	4.613.931.835	4.613.931.835	11.730.418.323

1.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.067.157.121	1.067.157.121	10.367.735
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Tổng	1.067.157.121	1.067.157.121	10.367.735



C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0****1. Cổ phiếu đang lưu hành**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	0	0
Loại > 1 năm	13.500.000	13.500.000
Tổng	13.500.000	13.500.000

2. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	9.565.940.000	1.786.690.000
Loại > 1 năm	3.482.000.000	3.332.000.000
Tổng	13.047.940.000	5.118.690.000

3. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	0	0
Loại > 1 năm	2.600.000.000	2.600.000.000
Tổng	2.600.000.000	2.600.000.000

E. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu
- Những thông tin khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016
- Thông tin về các bên liên quan

6.1 Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	5.754.334.427	8.697.901.599
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý;	0	0
Tiền gửi của nhà đầu tư về ủy thác đầu tư	0	0
Tổng	5.754.334.427	8.697.901.599

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/6/2016 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

8. Thông tin so sánh :

Bắt đầu từ 01/01/2016 Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, do đó số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp như sau :

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN LOẠI LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Chỉ tiêu	Mã số	Theo Thông tư 210/2014/TT-BTC	Theo TT 95/2008/TT-BTC và Thông tư 162/2010/TT-BTC	Chênh lệch
BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG / BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tiền	111.1	4.273.221.959		4.273.221.959
Tiền			32.507.875.833	(32.507.875.833)
Tiền gửi của khách hàng (Chỉ tiêu ngoài bảng)	026	28.234.653.874		28.234.653.874
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	1.717.161.358		1.717.161.358
Đầu tư ngắn hạn	121		1.802.486.818	(1.802.486.818)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(85.325.460)	85.325.460
Các khoản phải thu	117	2.775.555.852		2.775.555.852
Các khoản cho vay	114	117.692.038.486		117.692.038.486
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	108.779.992		108.779.992
Các khoản phải thu khác	122	92.791.063		92.791.063
Phải thu khách hàng	131		2.887.348.852	(2.887.348.852)
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		99.702.650.692	(99.702.650.692)
Các khoản phải thu khác	138		18.129.165.849	(18.129.165.849)
Người mua trả trước	313		(50.000.000)	50.000.000
Tạm ứng	131	579.104.057		579.104.057
Tài sản ngắn hạn khác	158		579.104.057	(579.104.057)
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	669.751.179		669.751.179
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		88.150.050	(88.150.050)
Chi phí trả trước dài hạn	261		581.601.129	(581.601.129)
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	577.406.365		577.406.365
Tài sản dài hạn khác	268		577.406.365	(577.406.365)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	101.801.773		101.801.773
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (Chỉ tiêu ngoài bảng)	030	28.234.653.874		28.234.653.874
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		28.007.084.372	(28.007.084.372)
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		329.371.275	(329.371.275)
Các khoản phúc lợi nhân viên	324	63.185.335		63.185.335
Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	172.136.599		172.136.599
Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	319		235.321.934	(235.321.934)
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	(313.280.000)		(313.280.000)
Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	426.588.578		426.588.578
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(85.325.460)		(85.325.460)
Lợi nhuận chưa phân phối	420		27.983.118	(27.983.118)
BẢO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN / BẢO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu hoạt động	20	8.634.521.981		8.634.521.981
Doanh thu hoạt động tài chính	50	476.124.109		476.124.109
Doanh thu	01.1		9.110.646.090	(9.110.646.090)

10501172
CÔNG T
CHỨC NHIỆM
CH VỤ TỰ
CHÍNH KẾ
TÁ KIỂM TO
PHÍA NAM
- TP.HCM

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm báo cáo				Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
I	Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch						
1.	Cổ phiếu	902.427			(92.461.369)	85.325.460	(177.786.829)
	AGR	9	5.001	2.800	19.809	14.409	5.400
	ALT	105	15.571	11.800	396.000	253.800	142.200
	BCC	20.000	14.400	15.500	(22.000.000)	0	(22.000.000)
	BCI	3	25.700	23.600	6.300	5.400	900
	BCG	216.800	6.291	5.700	128.049.523	0	128.049.523
	BHS	10.003	18.500	18.800	(2.998.200)	0	(2.998.200)
	C47	5.000	13.900	13.200	3.500.000	0	3.500.000
	CIC	55	5.182	5.182	0	186.000	(186.000)
	CIH	2	21.792	26.300	(9.017)	2.300	(17.317)
	CSM	22.407	22.864	26.400	(79.229.525)	90.396	(79.319.921)
	CSV	35.350	23.825	24.300	(16.785.000)	0	(16.785.000)
	CTG	2	19.500	16.800	5.400	1.800	3.600
	CTM	50	2.500	2.500	0	55.000	(55.000)
	DIG	2	36.898	8.300	57.195	333.568	(276.373)
	DPM	20.000	29.200	27.700	30.000.000	0	30.000.000
	EIB	9	13.900	11.500	21.600	24.300	(2.700)
	FPT	9	35.907	41.800	(53.036)	0	(53.036)
	GEX	75.000	24.395	24.600	(15.400.000)	0	(15.400.000)
	GIL	5	21.300	52.000	(153.500)	0	(153.500)
	GMC	5	18.400	37.000	(93.000)	0	(93.000)
	GMD	6	27.483	26.900	3.498	0	3.498
	HAG	5	22.767	7.300	77.335	61.835	15.500
	HAI	4	13.100	4.600	34.000	31.600	2.400
	HAS	7	11.200	12.300	(7.700)	44.100	(51.800)
	HBC	5	20.345	21.700	(6.773)	0	(6.773)
	HCM	6	24.250	29.900	(33.900)	0	(33.900)
	HPC	30	9.100	9.100	0	273.000	(273.000)
	HPG	8	22.813	39.600	(134.300)	0	(134.300)
	HQC	5	7.000	5.000	10.000	8.500	1.500
	ITA	6	8.900	4.300	27.600	19.800	7.800
	KHP	4	13.050	10.100	11.798	6.198	5.600
	KMR	8	2.300	5.900	(28.800)	0	(28.800)
	LHG	2	10.100	23.900	(27.600)	0	(27.600)
	MIC	38	48.545	5.000	1.654.700	1.669.900	(15.200)
	NT2	19.890	32.525	34.700	(43.261.000)	0	(43.261.000)
	PGD	7	24.071	48.400	(170.300)	0	(170.300)
	PGT	31.800	6.942	4.300	84.002.160	64.053.513	19.948.647
	PNJ	9	29.510	77.000	(427.409)	0	(427.409)
	PPG	30	2.700	1.200	45.000	0	45.000
	PTL	50.000	2.760	2.300	23.000.000	96.300	22.903.700
	PVD	3	28.723	31.000	(6.831)	236.498	(243.329)
	PVT	5	10.313	13.800	(17.435)	0	(17.435)
	RDP	5	15.200	32.000	(84.000)	0	(84.000)
	REE	6	29.042	20.500	51.253	25.253	26.000
	S96	50	32.900	900	1.600.000	4.785.000	(3.185.000)
	SCR	150.000	9.727	9.700	4.000.000	15.599	3.984.401
	SD4	66	3.700	10.800	(468.600)	0	(468.600)

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm báo cáo				Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	$6)=[(4)-(5)]*(3)$	(7)	$(8)=(6)-(7)$
	SMC	3	22.300	13.700	25.800	45.300	(19.500)
	SRB	21	13.400	1.300	254.100	231.000	23.100
	STB	9	12.691	11.300	12.522	14.522	(2.000)
	STK	2	26.956	24.000	5.912	0	5.912
	SWC	30.000	16.183	16.400	(6.500.000)	0	(6.500.000)
	TCL	30.000	29.247	29.400	(4.601.000)	0	(4.601.000)
	TCM	8	34.412	25.200	73.696	28.896	44.800
	TCR	4	8.200	10.700	(10.000)	9.200	(19.200)
	TIE	15.570	14.355	13.400	14.875.000	0	14.875.000
	TL4	18.000	10.266	9.000	22.779.311	0	22.779.311
	TMS	8	25.688	64.000	(306.500)	0	(306.500)
	TNG	6	7.063	17.200	(60.825)	0	(60.825)
	TTP	6	32.200	32.200	0	0	0
	TV4	33	10.061	13.900	(126.700)	0	(126.700)
	VCB	9	28.059	47.300	(173.170)	0	(173.170)
	VFG	10.900	67.441	78.000	(115.091.175)	0	(115.091.175)
	VIC	3	37.038	49.400	(37.085)	0	(37.085)
	VID	3	11.300	4.200	21.300	15.900	5.400
	VIX	114.500	6.743	6.900	(17.950.000)	0	(17.950.000)
	VNM	8	104.000	141.000	(296.000)	0	(296.000)
	VPK	5	7.900	18.900	(55.000)	0	(55.000)
	VSC	23.000	61.522	65.500	(91.500.000)	0	(91.500.000)
	VTH	3.500	18.357	15.200	11.050.000	0	11.050.000
	VTB	8	10.400	14.000	(28.800)	0	(28.800)
	KDC	0	0	0	0	108.600	(108.600)
	KLS	0	0	0	0	126.001	(126.001)
	LUT	0	0	0	0	35.000	(35.000)
	MBB	0	0	0	0	5.802	(5.802)
	PMS	0	0	0	0	320.000	(320.000)
	PVE	0	0	0	0	148.500	(148.500)
	PVS	0	0	0	0	1.468.960	(1.468.960)
	PVX	0	0	0	0	311.631	(311.631)
	S99	0	0	0	0	105.200	(105.200)
	SDC	0	0	0	0	79.600	(79.600)
	SDD	0	0	0	0	35.000	(35.000)
	SJC	0	0	0	0	104.200	(104.200)
	SPP	0	0	0	0	574.400	(574.400)
	VCG	0	0	0	0	77.818	(77.818)
	VE9	0	0	0	0	6.278.665	(6.278.665)
	BVS	0	0	0	0	193.996	(193.996)
	DCS	0	0	0	0	1.810.600	(1.810.600)
	GGG	0	0	0	0	218.700	(218.700)
	HAP	0	0	0	0	400	(400)
	HDC	0	0	0	0	191.100	(191.100)
	ICG	0	0	0	0	492.400	(492.400)
2.	Chứng chỉ quỹ		0	0	0	0	0
	MBVF				0		0

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm báo cáo				Giá trị đã trích lập trước	Mức trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	$6=[(4)-(5)]*(3)$	(7)	$(8)=(6)-(7)$
II Chứng khoán chưa niêm yết							
1.	Cổ phiếu						
2.	Chứng chỉ quỹ						
3.	Chứng khoán khác						
	Tổng cộng				(92.461.369)	85.325.460	(177.786.829)

II Thuyết minh

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình



BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

STT	Tên Công ty góp vốn	Giá trị đầu tư tại thời điểm báo cáo			Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Giá trị đầu tư trên sổ sách	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(6)	(7) = (5) - (6)
1	CTCP Vật liệu xây dựng Bến Tre					
2	CTCP Đầu tư Thương mại Vinataba	3.098.280.000	3.412.360.000	(314.080.000)	313.280.000	(627.360.000)
3	Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	3.119.480.000	3.119.480.000			
	Tổng cộng	6.217.760.000	6.531.840.000	(314.080.000)	313.280.000	(627.360.000)

II Thuyết minh

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Giám Đốc



Nguyễn Thị Thu Bình